

Số: 99/2014/TTLT-BTC-BGTVT

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2014

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**  
**Quy định Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ**

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;*

*Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng (tại Công văn số 1428/BXD-KTXD ngày 25/6/2014), Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ.*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định giá tài sản hạ tầng đường bộ quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (sau đây gọi chung là Nghị định số 10/2013/NĐ-CP) hiện có đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2013, làm cơ sở

để xác định giá trị tài sản hạ tầng đường bộ mà Nhà nước đã giao cho từng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Đối với tài sản hạ tầng đường bộ hoàn thành đưa vào sử dụng từ ngày 01 tháng 3 năm 2013 về sau thì nguyên giá tài sản hạ tầng đường bộ để ghi sổ hạch toán là giá trị quyết toán dự án hoàn thành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về tài sản hạ tầng đường bộ.

2. Cơ quan, đơn vị được Nhà nước giao trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ quy định tại Điều 18 Nghị định số 10/2013/NĐ-CP, gồm:

a) Cục Quản lý đường bộ hoặc cơ quan, đơn vị được Bộ, cơ quan trung ương giao trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ;

b) Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

d) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Các đối tượng khác có liên quan.

## **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ**

1. Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ quy định tại Thông tư này áp dụng để xác định giá trị tài sản hạ tầng đường bộ hiện có đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2013 tại các cơ quan, đơn vị được Nhà nước giao trực tiếp quản lý.

2. Giá trị tài sản hạ tầng đường bộ xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này được sử dụng làm nguyên giá để ghi sổ hạch toán tài sản hạ tầng đường bộ theo quy định tại Mục 2 Chương III Nghị định số 10/2013/NĐ-CP.

3. Không sử dụng giá quy định tại Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ để lập dự toán, quyết toán dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo tài sản hạ

tăng đường bộ hoặc vào các mục đích chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn liên doanh bằng giá trị tài sản hạ tầng đường bộ.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 4. Giá tài sản hạ tầng đường bộ**

1. Bảng giá đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường (bao gồm cả cầu đường bộ dài dưới 25m, cống):

a) Bảng giá đường cao tốc

Đơn vị tính: triệu đồng/km

<b>Đường cao tốc</b>	<b>Đơn giá</b>		
	<b>Khu vực đồng bằng</b>	<b>Khu vực trung du</b>	<b>Khu vực miền núi</b>
06 làn xe	228.800	205.900	-
04 làn xe	176.000	158.400	140.800

b) Bảng giá đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã

Đơn vị tính: triệu đồng/km

<b>Cấp đường</b>	<b>Đơn giá</b>		
	<b>Khu vực đồng bằng</b>	<b>Khu vực trung du</b>	<b>Khu vực miền núi</b>
Cấp I	74.900	-	-
Cấp II	54.000	58.100	-
Cấp III	28.100	31.100	33.600
Cấp IV	20.400	21.500	29.200
Cấp V	14.200	15.000	16.400
Cấp VI (Cấp AH)	7.500	10.200	14.400

c) Bảng giá đường đô thị

Đơn vị tính: triệu đồng/km

Đường đô thị	Đơn giá		
	Đường phố chính	Đường phố gom	Đường phố nội bộ
Đô thị đặc biệt	216.100	112.600	81.800
Đô thị loại I	129.600	67.500	49.100
Đô thị loại II	97.200	50.600	36.800
Đô thị loại III	77.800	40.500	29.400
Đô thị loại IV	51.900	27.000	19.600
Đô thị loại V	43.200	22.500	16.300

2. Bảng giá cầu đường bộ dài từ 25m trở lên và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ

Đơn vị tính: triệu đồng/m<sup>2</sup>

Loại cầu	Đơn giá
1. Cầu có chiều dài nhịp ≤ 15m	
- Cầu bản mố nhẹ, móng nông	24
- Cầu dầm T bê tông cốt thép thường, móng nông	23
- Cầu dầm T bê tông cốt thép thường, móng cọc bê tông cốt thép	30
- Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực, móng nông	28
- Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực, móng cọc bê tông cốt thép	36

2. Cầu có chiều dài nhịp >15m	
- Cầu dầm I, T, Super T bê tông cốt thép dự ứng lực, móng nông	32
- Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực, móng nông	34
- Cầu dầm I, T, Super T bê tông cốt thép dự ứng lực, móng cọc bê tông cốt thép	39
- Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực, móng cọc bê tông cốt thép	45
- Cầu dầm hộp bê tông cốt thép dự ứng lực	52
- Cầu vượt qua đường dành cho người đi bộ	95

3. Bảng giá hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ

Đơn vị tính: triệu đồng/m<sup>2</sup>

Cấp hầm	Đơn giá	
	Hầm đường ô tô	Hầm dành cho người đi bộ
Cấp I	179	118
Cấp II	149	107
Cấp III	142	97
Cấp IV	121	88

Đơn giá quy định tại Bảng này tính cho một mét vuông đường thuộc hầm đường bộ.

4. Bảng giá bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ

Đơn vị tính: triệu đồng/m<sup>2</sup>

Cấp bến phà	Đơn giá
Cấp I	7
Cấp II	6
Cấp III	5,5
Cấp IV	5
Cấp V	4,5
Cấp VI	4

5. Bảng giá bến xe

Đơn vị tính: triệu đồng/m<sup>2</sup>

Loại bến xe	Đơn giá
Loại 1	5,5
Loại 2	4,5
Loại 3	3,5
Loại 4	3
Loại 5	2,5
Loại 6	2

6. Bảng giá bãi đỗ xe

Đơn vị tính: triệu đồng/m<sup>2</sup>

Loại bãi đỗ xe	Đơn giá
Loại 1	2
Loại 2	1,5
Loại 3	1
Loại 4	0,5

7. Bảng giá trạm dừng nghỉ

Đơn vị tính: triệu đồng/m<sup>2</sup>

Loại trạm	Đơn giá
Loại 1	8
Loại 2	7
Loại 3	5
Loại 4	4

8. Bảng giá trạm kiểm tra tải trọng xe

Đơn vị tính: triệu đồng/trạm

Cấp quy mô trạm	Lưu lượng xe (xe/ngày đêm)	Đơn giá
Đơn giản	Dưới 300	11.100
Vừa	Từ 300 - dưới 500	13.800
Lớn	Từ 500 - dưới 2.200	17.200
Rất lớn	Từ 2.200 trở lên	21.600

9. Bảng giá trạm thu phí đường bộ

Đơn vị tính: triệu đồng/trạm

Loại trạm	Đơn giá
Tự động	8.000
Bán tự động	7.000
Thủ công	6.000

10. Bảng giá nhà hạt quản lý đường bộ

Đơn vị tính: triệu đồng/m<sup>2</sup> sàn xây dựng

Cấp nhà	Đơn giá
Cấp III	4
Cấp IV	2

## **Điều 5. Xác định giá trị tài sản hạ tầng đường bộ để sử dụng làm nguyên giá ghi sổ hạch toán**

1. Căn cứ thực tế tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý và đơn giá tài sản hạ tầng đường bộ quy định tại Điều 4 Thông tư này; cơ quan, đơn vị quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này thực hiện:

a) Phân loại tài sản hạ tầng đường bộ theo đúng quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 10/2013/NĐ-CP;

b) Xác định cụ thể số liệu (số lượng, khối lượng) của từng tài sản hạ tầng đường bộ theo đơn vị tính quy định tại Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ, thuộc đối tượng ghi sổ hạch toán tài sản hạ tầng đường bộ quy định tại Điều 17 Nghị định số 10/2013/NĐ-CP;

c) Thực hiện xác định giá trị từng tài sản hạ tầng đường bộ theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{tài sản} \\ \text{hạ tầng} \\ \text{đường bộ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá tài sản} \\ \text{hạ tầng đường} \\ \text{bộ quy định tại} \\ \text{Bảng giá} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng (khối lượng)} \\ \text{tài sản hạ tầng đường bộ} \\ \text{tương ứng thực tế được} \\ \text{giao quản lý} \end{array}$$

2. Trường hợp tài sản hạ tầng đường bộ đang quản lý chưa được xếp cấp, loại (hoặc đã xếp cấp, loại nhưng chưa phù hợp với cấp, loại quy định tại Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ) thì cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý báo cáo Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản hạ tầng đường bộ thuộc Trung ương quản lý) hoặc Sở Giao thông vận tải (đối với tài sản hạ tầng đường bộ thuộc địa phương quản lý) để thống nhất cấp, loại thực hiện ghi sổ hạch toán.

3. Trường hợp tài sản hạ tầng đường bộ đang quản lý chưa hoặc không được quy định giá tại Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ thì cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý báo cáo cơ quan tài chính của Bộ, ngành chủ quản (đối với tài sản hạ tầng đường bộ thuộc Trung ương quản lý) hoặc Sở Tài chính (đối với tài sản hạ tầng đường bộ thuộc địa phương quản lý) để thống nhất giá trị thực hiện ghi sổ hạch toán.



4. Giá trị tài sản hạ tầng đường bộ xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01/GT-TSHTĐB ban hành kèm theo Thông tư này và được sử dụng làm nguyên giá tài sản hạ tầng đường bộ để ghi sổ hạch toán theo quy định của Bộ Tài chính.

#### **Điều 6. Thời hạn thực hiện xác định giá trị tài sản hạ tầng đường bộ**

1. Việc xác định giá trị tài sản hạ tầng đường bộ quy định tại Điều 5 Thông tư này do cơ quan, đơn vị được giao trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Thời hạn thực hiện từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2014, đảm bảo cho việc mở sổ hạch toán tài sản hạ tầng đường bộ từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo quy định của Bộ Tài chính.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Bộ Giao thông vận tải và Bộ, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ quy định tại Thông tư này, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện đúng quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan, đơn vị được giao trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ chịu trách nhiệm thực hiện xác định giá trị tài sản hạ tầng đường bộ được giao quản lý theo quy định tại Thông tư này, đảm bảo đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

#### **Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2014.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải để phối hợp giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
THỦ TRƯỞNG**



**Nguyễn Hồng Trường**

**KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ TÀI CHÍNH  
THỦ TRƯỞNG**



**Nguyễn Hữu Chí**

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT các Bộ: Tài chính, Giao thông vận tải;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT Bộ TC, Bộ GTVT. (380)

**Mẫu số 01/GT-TSHTĐB**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 99/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 29/7/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ**  
*Tài sản hạ tầng đường bộ hiện có*  
*đến trước ngày 01/3/2013 tại cơ quan, đơn vị*

Mã cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách: .....

1. Tên cơ quan, đơn vị (trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ):

.....

2. Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:.....

.....

3. Thuộc Bộ (hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):.....

.....

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm....., tại (địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, đơn vị), chúng tôi gồm:

- Ông (bà): ..... Chức vụ: (Thủ trưởng cơ quan, đơn vị)

- Ông (bà): ..... Chức vụ: (Kế toán trưởng cơ quan, đơn vị)

- Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

Căn cứ quy định tại Thông tư liên tịch số 99/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 29/7/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải và thực tế tài sản hạ tầng đường bộ được giao quản lý, đã thực hiện xác định giá trị tài sản hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi được giao trực tiếp quản lý như sau:

TT	Tên, loại tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý	Cấp, loại	Đơn vị tính	Số lượng (hoặc khối lượng) tài sản	Đơn giá quy định tại Bảng giá	Giá trị (triệu đồng)	Ghi chú
1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường (bao gồm cả cầu đường bộ dài dưới 25m, cống)						Chi tiết theo từng tài sản hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý
1.1	Đường cao tốc		km				
1.2	Đường quốc lộ, tỉnh, huyện, xã - Đường quốc lộ - Đường tỉnh - Đường huyện - Đường xã		km				
1.3	Đường đô thị		km				
2	Cầu đường bộ có chiều dài trên 25m và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ		m <sup>2</sup>				
3	Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ - Hầm đường ô tô - Hầm dành cho người đi bộ		m <sup>2</sup>				
4	Bến phà đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với bến phà đường bộ		m <sup>2</sup>				
5	Bến xe		m <sup>2</sup>				
6	Bãi đỗ xe		m <sup>2</sup>				
7	Trạm dừng nghỉ		m <sup>2</sup>				
8	Trạm kiểm tra tải trọng xe		trạm				

TT	Tên, loại tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý	Cấp, loại	Đơn vị tính	Số lượng (hoặc khối lượng) tài sản	Đơn giá quy định tại Bảng giá	Giá trị (triệu đồng)	Ghi chú
9	Trạm thu phí đường bộ		trạm				Chi tiết theo từng tài sản hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý
10	Nhà hạt quản lý đường bộ		m <sup>2</sup> sàn XD				
	<b>Cộng</b>					.....	

(Bảng chữ: .....)

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn